

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định lộ giới và các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch, xây dựng đối với nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định lộ giới và các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch, xây dựng đối với nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2017.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm có trách nhiệm:

a) Ban hành bản đồ phân vùng quản lý chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc đối với nhà trong hẻm sau khi thỏa thuận chuyên môn với Sở Xây dựng trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày Quyết định này được ban hành.

b) Tổ chức niêm yết, công bố công khai Quy định kèm theo Quyết định này bằng nhiều hình thức để các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan thực hiện.

c) Tổ chức quản lý quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Lộc Thắng theo đúng Quy định kèm theo Quyết định này.

2. Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm trong việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Giao thông Vận tải; Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm và Thủ trưởng các Sở, ngành cơ quan, đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Bộ Xây dựng;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Website Chính phủ;
- Như Điều 4;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Lâm Đồng;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh; các CV;
- Website Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, XD₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

QUY ĐỊNH

**Lộ giới và các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch, xây dựng
đối với nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Lộc Thắng,
huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2017/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm
2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy định lộ giới và các chỉ tiêu chủ yếu về quản lý quy hoạch, xây dựng đối với nhà ở, công trình riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm là những quy định bắt buộc phải tuân thủ trong quá trình lập hồ sơ xin phép xây dựng, cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng sau khi cấp phép.
2. Đối với các khu vực đã có đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị đã được phê duyệt trên địa bàn thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm thì áp dụng các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc theo các đồ án đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các công trình do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xây dựng, bao gồm nhà ở riêng lẻ, nhà ở kết hợp thương mại - dịch vụ - du lịch và các công trình xây dựng riêng lẻ trên đất ở.
2. Công trình riêng lẻ áp dụng theo quy định này bao gồm: các công trình có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 300m² và chiều ngang công trình nhỏ hơn hoặc bằng 12m (đối với khu vực quy định nhà liên kế có sân vườn, nhà phố) hoặc công trình có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 400m² và chiều ngang công trình nhỏ hơn hoặc bằng 16m (đối với khu vực quy định nhà biệt lập, song lập).
3. Đối với công trình riêng lẻ có quy mô lớn hơn quy định tại Khoản 2, Điều này và chỉ tiêu kiến trúc lớn hơn quy định này hoặc xây dựng trên đất phi nông nghiệp thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng phải trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc từng trường hợp cụ thể.

Điều 3. Giải thích về từ ngữ

1. Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liền kề và nhà ở độc lập.

2. Nhà ở liên kế là loại nhà ở riêng lẻ của các hộ gia đình, cá nhân được xây dựng liền nhau, thông nhiều tầng được xây dựng sát nhau thành dãy trong những lô đất nằm liền nhau và có chiều rộng nhỏ hơn so với chiều sâu (chiều dài) của nhà, cùng sử dụng chung một hệ thống hạ tầng của khu vực đô thị.

3. Nhà ở kết hợp thương mại - dịch vụ - du lịch là nhà ở riêng lẻ có kết hợp sử dụng vào mục đích thương mại - dịch vụ - du lịch (cơ sở lưu trú, nhà hàng, văn phòng, cửa hàng,...).

4. Nhà ở liên kế có sân vườn là loại nhà ở liên kế, phía trước hoặc phía sau nhà có một khoảng sân vườn nằm trong khuôn viên của mỗi nhà và kích thước được lấy thống nhất cả dãy theo quy hoạch chi tiết của khu vực.

5. Nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) là nhà xây dựng riêng lẻ có lối đi riêng và các mặt đứng cách ranh đất tối thiểu một khoảng theo quy định.

6. Nhà song lập là 1 khối nhà biệt lập được hình thành từ 2 căn nhà; mỗi căn có 3 mặt thoáng tiếp giáp với sân, vườn và 1 mặt tường chung, nằm chung trên một khu đất có lối đi riêng biệt, có thể đối xứng hoặc không đối xứng với nhau, có hình thức kiến trúc đồng dạng và liên kết với nhau bằng tường chung.

7. Tầng bán hầm là tầng nằm dưới cao trình nền tầng trệt và có ít nhất một mặt đứng không tiếp giáp với đất hoặc kè chắn đất (mặt thoáng).

8. Số tầng cao là số tầng được tính từ cao trình nền tầng trệt, kể cả tầng lửng, tầng áp mái (nếu có).

9. Tầng áp mái là tầng nằm bên trong không gian của mái dốc mà toàn bộ hoặc một phần mặt đứng của nó được tạo bởi bề mặt mái nghiêng hoặc mái gập, trong đó tường đứng (nếu có), không cao quá mặt sàn 1,5m.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ LÔ ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 4. Quản lý quy hoạch trong việc giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất đối với lô (thửa) đất mới

1. Lô đất xây dựng nhà ở thuộc các đường có tên trong Phụ lục 1 và các đường, đường hẻm có lộ giới lớn hơn hoặc bằng 10m theo Bảng 1, cụ thể:

Bảng 1:

STT	Loại nhà ở	Chiều ngang tối thiểu của lô đất	Diện tích tối thiểu của lô đất
1	Biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập)	12,0m	250m ²
2	Nhà song lập	2 x 10,0m	2 x 140m ²
3	Nhà liên kế có sân vườn	4,5m	72m ²
4	Nhà phố	4,0m	40m ²

2. Lô đất xây dựng nhà ở thuộc các đường, đường hẻm có lộ giới nhỏ hơn 10m thì cho phép giảm diện tích và kích thước tối thiểu của lô đất theo Bảng 2, cụ thể:

Bảng 2:

STT	Loại nhà ở	Chiều ngang tối thiểu của lô đất	Diện tích tối thiểu của lô đất
1	Biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập)	10,0m	200m ²
2	Nhà song lập	2 x 8,0m	2 x 112m ²
3	Nhà liên kế có sân vườn	4,0m	64m ²
4	Nhà phố	3,3m	40m ²

Chương III QUY ĐỊNH VỀ KIẾN TRÚC, XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 5. Quy định về mật độ xây dựng

Mật độ xây dựng được xác định cụ thể trong Bảng 3

Bảng 3:

STT	Loại nhà ở	Mật độ xây dựng tối đa trên diện tích lô đất ở
1	Biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập)	50%
2	Nhà song lập	50%
3	Nhà liên kế có sân vườn	80%
4	Nhà phố	90% - 100%

Điều 6. Quy định về dạng kiến trúc, khoảng lùi và tầng cao nhà

1. Đối với nhà xây dựng thuộc mặt tiền các đường có tên trong Phụ lục 1 thì các chỉ tiêu tuân thủ theo Phụ lục 1. Trong khu vực quy định xây dựng nhà biệt lập, có thể xem xét cho phép xây dựng nhà song lập với điều kiện đảm bảo quy định tại Bảng 1, Bảng 2.

2. Đối với nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) xây dựng mới, nâng cấp trên lô đất quy định tại Bảng 1 đảm bảo diện tích, kích thước chiều ngang lô đất thì khoảng cách từ mép công trình đến ranh đất bên hông và phía sau tối thiểu 2,0m.

3. Đối với nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) cải tạo, sửa chữa trên lô đất không đảm bảo quy định tại Bảng 1; xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trên lô đất thuộc quy định tại Bảng 2 đảm bảo diện tích, kích thước chiều ngang lô đất thì khoảng cách từ mép công trình đến ranh đất bên hông và phía sau tối thiểu 1,0m.

4. Đối với nhà liên kế có sân vườn tại các khu quy hoạch mới thì khoảng cách từ mép công trình đến ranh đất phía sau tối thiểu 2,0m. Đối với các khu ở hiện trạng khuyến khích có khoảng cách phía sau.

5. Đối với nhà xây dựng trong các đường hẻm, đường chưa có tên trong Phụ lục 1 (quy định về lộ giới, dạng kiến trúc, khoảng lùi, tầng cao theo tên đường) thì khoảng lùi và tầng cao thực hiện theo Bảng 4.

Bảng 4:

STT	Loại nhà ở	Lộ giới (đường, đường hẻm)	Khoảng lùi tối thiểu	Tầng cao tối đa cho phép
1	Nhà biệt thự tiêu chuẩn (biệt lập), song lập	Lộ giới $\geq 12m$	4,5m	3 tầng
		Lộ giới $< 12m$	3,0m	2 tầng
2	Nhà liên kế có sân vườn	Lộ giới $\geq 12m$	2,4m	3 tầng
		Lộ giới $< 12m$	2,4m	2 tầng
3	Nhà phố	Lộ giới $\geq 14m$	0,0m	4 tầng
		$14m > \text{Lộ giới} \geq 4m$	0,0m	3 tầng
		Lộ giới $< 4m$	0,0m	2 tầng

Điều 7. Quy định chiều cao từng tầng nhà

Chiều cao từng tầng được tính từ mặt sàn tầng dưới đến mặt sàn tầng trên được quy định trong Bảng 5.

Bảng 5:

STT	Loại nhà ở	Chiều cao từng tầng nhà (m)		
		Bán hầm	Trệt	Lầu
1	Biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập)	$\leq 3,6$	$\leq 4,5$	$\leq 3,6$
2	Nhà song lập		$\leq 4,0$	
3	Nhà liên kế có sân vườn			
4	Nhà phố			

Điều 8. Quy định cao trình nền tầng trệt, tầng hầm và tầng bán hầm

1. Trường hợp vị trí nhà xây dựng nằm trên lô đất bằng phẳng và có cao trình nền chênh lệch với cao trình đường, đường hẻm không quá 1,0m thì quy định cao trình nền tầng trệt và số tầng hầm như sau:

a) Đối với khu vực quy định nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập): Cao trình nền tầng trệt chênh lệch không quá 1,0m so với cao trình đường, đường hẻm (hình số 1, 2 Phụ lục 2).

b) Đối với khu vực quy định nhà liên kế có sân vườn, nhà phố: Cao trình nền tầng trệt chênh cao trung bình từ +0,3m so với cao trình vỉa hè đường, đường, hẻm, lối đi chung và được phép xây dựng tầng hầm. Trường hợp có

đường dẫn xuống hầm thì cao trình nền tầng trệt cao tối đa +1,0m so với vỉa hè đường, đường hẻm và đường dẫn không được vi phạm chỉ giới đường đỏ.

2. Trường hợp vị trí nhà xây dựng nằm phía ta luy dương thì quy định cao trình nền tầng trệt như sau:

a) Đối với khu vực quy định nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập):

- Khi nhà xây dựng nằm trên lô đất diện tích lớn đủ điều kiện làm đường dẫn từ đường, đường hẻm vào nhà thì cao trình nền tầng trệt tính từ cao trình đường dẫn (hình số 3 Phụ lục 2).

- Khi nhà xây dựng nằm trên lô đất diện tích nhỏ không thể làm đường dẫn từ đường, đường hẻm vào nhà thì cao trình nền tầng trệt phải tôn trọng địa hình đất tự nhiên, chỉ san gạt cục bộ. Trường hợp chênh lệch địa hình giữa cao trình nền tầng trệt với đường, đường hẻm thì cho phép xây dựng 01 tầng hầm để tiếp cận đường, đường hẻm và làm chỗ đậu xe với quy mô như sau: diện tích tầng hầm không vượt quá phạm vi công trình và bề rộng cửa hầm phía giáp đường, đường hẻm không quá 4,0m (hình số 4 Phụ lục 2).

b) Đối với khu vực quy định nhà liên kế có sân vườn, nhà phố thì cho phép san gạt để cao trình nền tầng trệt cao trung bình từ +0,3m so với cao trình vỉa hè đường, đường hẻm và lối đi chung.

3. Trường hợp vị trí nhà xây dựng nằm phía ta luy âm thì quy định cao trình nền tầng trệt và số tầng bán hầm như sau:

a) Đối với khu vực quy định nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập): khi nhà xây dựng nằm trên lô đất lớn đủ điều kiện làm đường dẫn từ đường, đường hẻm vào nhà thì cao trình nền tầng trệt tính từ cao trình đường dẫn và được phép xây dựng 01 tầng bán hầm (hình số 5 phụ lục 2).

b) Đối với khu vực quy định nhà biệt lập: khi nhà xây dựng nằm trên lô đất nhỏ không thể làm đường dẫn vào nhà thì số tầng bán hầm và cao trình nền tầng trệt quy định như sau:

- Khi độ dốc từ đầu đến cuối lô đất từ 15% đến dưới 30% hoặc lô đất thấp hơn đường, đường hẻm từ 1,0m đến dưới 3,0m thì cao trình nền tầng trệt không quá +1,0m so với cao trình đường, đường hẻm và được phép xây dựng 01 tầng bán hầm (hình số 6 Phụ lục 2);

- Khi độ dốc từ đầu đến cuối lô đất từ 30% trở lên hoặc lô đất thấp hơn đường, đường hẻm trên 3,0m thì phương án thiết kế (xác định cao trình nền tầng trệt, số tầng bán hầm), giải pháp kỹ thuật (san gạt, xử lý kè chắn đất) phải được cơ quan có thẩm quyền cấp phép xem xét, chấp thuận theo nguyên tắc không làm ảnh hưởng, phá vỡ cảnh quan kiến trúc của khu vực và giải quyết cấp phép xây dựng theo quy định;

c) Đối với khu vực quy định nhà liên kế có sân vườn, nhà phố cao trình nền tầng trệt trung bình từ +0,3m so với cao trình vỉa hè đường, đường hẻm. Trường hợp có đường dẫn xuống hầm thì cao trình nền tầng trệt cao tối đa

+1,0m so với vỉa hè đường, đường hẻm và đường dẫn không được vi phạm chỉ giới đường đỏ (hình số 7, 8 Phụ lục 2).

4. Nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập) có xây dựng tầng bán hầm, hồ sơ xin phép xây dựng phải xử lý mái nhà để mặt đứng sau nhà chỉ có tối đa 03 tầng. Tổng số tầng nhà không quá 04 tầng kể cả tầng bán hầm, tầng áp mái.

5. Nhà liên kế có sân vườn, nhà phố có xây dựng tầng bán hầm phải có giải pháp xử lý mái nhà để mặt đứng sau nhà giảm đi 01 tầng.

6. Nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập), song lập xây dựng trên địa hình dốc, nằm tại vị trí ta luy âm hoặc dương, phải bạt mái ta luy và làm kè chắn đất, chiều cao mỗi bậc kè không quá 4,0m, từ tường ngoài nhà đến kè chắn và giữa các bậc kè phải có khoảng trống để trồng hoa, cây xanh. Nhà liên kế có sân vườn, nhà phố có thể kết hợp kết cấu kè vào kết cấu của ngôi nhà.

Điều 9. Quy định về hình thức mái công trình

1. Tất cả các loại nhà ở riêng lẻ trên địa bàn thị trấn Lộc Thắng khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa, mở rộng phải làm mái dốc và sử dụng vật liệu lợp mái phù hợp.

2. Mái dốc phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật thoát nước đối với từng loại vật liệu lợp mái.

Chương IV CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 10. Quy định về chỉ tiêu kiến trúc đối với nhà trong hẻm

Công trình xây dựng trong hẻm thuộc đường, đoạn đường nào (theo Phụ lục 1) thì áp dụng theo dạng kiến trúc cho phép xây dựng đối với đường, đoạn đường đó.

Trường hợp công trình trong hẻm thông qua hai hoặc nhiều đường (thuộc Phụ lục 1) có chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc khác nhau, thì chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc xây dựng nhà trong hẻm theo bản đồ phân vùng quản lý chỉ tiêu kiến trúc trong hẻm được thể hiện trên bản vẽ hệ thống giao thông đô thị (do Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm ban hành sau khi thỏa thuận về chuyên môn với Sở Xây dựng).

Điều 11. Quy định về chỉ tiêu xây dựng các lô đất không đủ tiêu chuẩn

1. Đối với các trường hợp đất ở, nhà ở trong các khu ở hiện trạng đã có giấy tờ hợp pháp (trước thời điểm quy định này có hiệu lực thi hành) nhưng không đảm bảo diện tích, kích thước theo quy định tại Bảng 1 và Bảng 2 Điều 4:

a) Đối với khu vực được xác định chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc là nhà biệt lập nhưng lô đất không đủ tiêu chuẩn theo quy định thì cho phép xây dựng với chỉ tiêu quản lý quy hoạch kiến trúc như sau:

- Tầng cao: 02 tầng (01 trệt và 01 tầng lầu, không kể 01 tầng bán hầm do chênh lệch địa hình).

- Trường hợp lô đất có chiều ngang nhỏ hơn 6,0m thì cho phép xây dựng hết chiều ngang lô đất.

- Trường hợp lô đất có chiều ngang từ 6,0m đến nhỏ hơn 8,0m thì cho phép xây dựng cách ranh đất mỗi bên theo chiều ngang từ 0m đến 1,0m, đảm bảo chiều ngang nhà là 6,0m.

- Trường hợp lô đất có chiều ngang từ 8m đến nhỏ hơn 10m thì cho phép xây dựng cách ranh đất mỗi bên theo chiều ngang từ 1,0m đến 2,0m, đảm bảo tối thiểu chiều ngang nhà là 6,0m.

- Chỉ giới xây dựng (khoảng lùi) theo quy định của đường, hẻm đó.

- Mật độ xây dựng theo quy định của nhà biệt lập.

Trường hợp các dãy nhà ở hiện trạng trong đường hẻm có ít nhất 3 nhà ở liền kề (liên kế có sân vườn, nhà phố) không đủ tiêu chuẩn về diện tích, kích thước chiều ngang để xây dựng nhà biệt thự tiêu chuẩn (nhà biệt lập), song lập thì cơ quan cấp phép xây dựng xem xét cho xây dựng dạng nhà liền kề có sân vườn có tầng cao quy định tại khu vực; khoảng lùi đảm bảo theo quy định của con đường, đoạn đường đó.

b) Đối với khu vực được xác định chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc là nhà liền kề có sân vườn, nhà phố nhưng lô đất không đủ tiêu chuẩn theo quy định thì xây dựng với chỉ tiêu quản lý quy hoạch kiến trúc sau:

- Lô đất có diện tích nhỏ hơn $15m^2$ có chiều rộng mặt tiền hoặc chiều sâu so với chỉ giới xây dựng nhỏ hơn 3,0m thì không được phép xây dựng.

- Lô đất có diện tích đất từ $15m^2$ đến nhỏ hơn $40m^2$ có chiều rộng mặt tiền từ 3,0m trở lên và chiều sâu so với chỉ giới xây dựng từ 3,0m trở lên thì được phép xây dựng không quá 2 tầng.

- Lô đất có chiều ngang xây dựng nhà liền kề sân vườn từ 3,0m đến nhỏ hơn 4,5m và có diện tích từ $40m^2$ đến nhỏ hơn $72m^2$ thì xây dựng theo quy định của đường, hẻm đó.

- Lô đất có chiều ngang xây dựng nhà phố từ 3,0m đến nhỏ hơn 4,0m và có diện tích từ $40m^2$ đến nhỏ hơn $64m^2$ thì xây dựng theo quy định của đường, hẻm đó.

2. Đối với nhà phố nằm tại các đường hẻm có lộ giới nhỏ hơn 7,0m, không được xây dựng ban công ngoài lộ giới.

3. Trường hợp nhà nằm ngay góc giao của hai đường hoặc đường và hẻm hoặc hai hẻm có quy định lộ giới (chỉ giới) thì nhà xây dựng phải tuân thủ khoảng lùi quy định của cả đường và hẻm.

Điều 12. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với hồ sơ xin phép xây dựng đã nộp và hết hạn giải quyết hồ sơ trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo các chỉ tiêu quản lý kiến trúc theo các đồ án Quy hoạch được duyệt; các trường hợp còn thời gian giải quyết thực hiện theo quy định này.

2. Đối với các trường hợp gia hạn Giấy phép xây dựng nhưng chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc vượt so với quy định này thì phải lập hồ sơ xin phép xây dựng mới phù hợp với quy định này và các các quy định hiện hành khác./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt



Hàng năm kèm theo Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng

STT	Tên đường	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Dạng kiến trúc	Khoảng lùi (m)	Tầng cao (tầng)	Ghi chú
1	Âu Cơ	Nút giao Hải Hưng - Hồ Tùng Mậu / Đường quy hoạch (cạnh thửa số 336)	350	12,0	Nhà phố	0,0	4,0	
		Đến hết thửa số 88		12,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	
		Từ sau thửa số 88		12,0	Trái: Biệt lập Phải: Liên kế có sân vườn	3,0 2,4	3,0 3,0	
2	Bà Triệu	Nút giao Bà Triệu - Nguyễn Du	800	11,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
3	Bùi Thị Xuân	Nút giao Bùi Thị Xuân - Nguyễn Tri Phương	350	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
		Nút giao Bùi Thị Xuân - Nguyễn Thái Bình		10,0	Trái: Cây xanh Phải: Liên kế có sân vườn	- 2,4	3,0	
4	Cao Bá Quát	Nút giao Cao Bá Quát - Nguyễn Thái Bình	380	18,0	Nhà phố	0,0	4,0	Khu tái định cư Bauxit
5	Cách Mạng Thăng Tâm	Nút giao Cách Mạng Thăng Tâm - Lê Duẩn	1060	12,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	
		Đường quy hoạch (cạnh thửa số 336)		12,0	Trái: Biệt lập Phải: Liên kế có sân vườn	3,0 2,4	3,0 3,0	
		Nút giao Cách Mạng Thăng Tâm - Lý Thái Tô		12,0	Biệt lập	3,0	3,0	
		Nút giao Nguyễn Đình Chiểu - Cách Mạng Thăng Tâm		12,0	Trái: Cây xanh Phải: Biệt lập	3,0 3,0	- 3,0	
6	Chu Văn An	Nút giao Chu Văn An - Trần Phú	1200	12,0	Nhà phố	0,0	4,0	
		Từ sau thửa số 330		12,0	Biệt lập	3,0	3,0	
		Nút giao Hai Bà Trưng - Lê Duẩn		16,0	Nhà phố	0,0	4,0	
7	Hai Bà Trưng	Nút giao Hai Bà Trưng - Nguyễn Thị Minh Khai	290	16,0	Công trình công cộng	-	-	Chuyên bên trái biệt lập bên phải xây xanh theo (QH) thành nhà phố
		Nút giao Hai Bà Trưng - Trần Hưng Đạo		16,0	Nhà phố	0,0	4,0	
		Nút giao Hai Bà Trưng - Nguyễn Thị Minh Khai		16,0	Nhà phố	0,0	4,0	
8	Hàm Nghi	Nút giao Hàm Nghi - Lương Thế Vinh	6500	27,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Giảm chiều cao nhà LKSV từ 4 tầng theo (QH) xuống thành 3 tầng
		Từ đường quy hoạch (từ sau thửa số 81)		27,0	Trái: Cây xanh Phải: Liên kế có sân vườn	- 2,4	- 3,0	
		Nút giao Hàm Nghi - Phan Đình Phùng		27,0	Cây xanh	-	-	
		Từ khu QH Tái định cư Bauxit		27,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Ngôi ranh QHC

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Dạng kiến trúc	Khoảng lùi (m)	Tầng cao (tầng)	Ghi chú
9	Hoàng Văn Thụ	Nút giao Hoàng Văn Thụ - Trần Bình Trọng	Nút giao Hoàng Văn Thụ - Trần Quốc Toàn	320	12,0	Trái: CTCC Phải: Biệt lập	- 3,0	- 3,0	
10	Hồ Tùng Mậu	Nút giao Hồ Tùng Mậu - Nguyễn Tri Phương	Nút giao Hồ Tùng Mậu - Hàm Nghi	760	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
11	Hồ Xuân Hương	Nút giao Hồ Xuân Hương - Nguyễn Tri Phương	Nút giao Hồ Xuân Hương - Bà Triệu	180	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
12	Hùng Vương	Nút giao Hùng Vương - Trần Phú - Lê Duẩn - Trương Định	Đến hết thửa số 11	3200	27,0	Nhà phố	0,0	4,0	Chuyển từ LKSV và biệt lập theo (QH) thành nhà phố
		Từ sau thửa số 11	Đến hết thửa số 388		27,0	Trái: Nhà phố Phải: Cây xanh	0,0 -	4,0 -	Bên trái chuyển toàn bộ LKSV và một phần Y tế (QH) thành nhà phố
		Đến hết thửa số 388	Nút giao Hùng Vương - Lê Đại Hành		27,0	Trái: TT y tế Phải: cây xanh	-	-	
		Nút giao Hùng Vương - Lê Đại Hành	Đường quy hoạch cạnh thửa 223		27,0	Trái: Nhà phố Phải: Cây xanh	0,0 -	4,0 -	Bên trái chuyển toàn bộ CC theo (QH) sang nhà phố
		Đường quy hoạch cạnh thửa 223	Đường quy hoạch cạnh thửa 208		27,0	Cây xanh	-	-	
		Đường quy hoạch cạnh thửa 208	Đường quy hoạch cạnh thửa 63		27,0	Trái: Nhà phố Phải: Cây xanh	0,0 -	4,0 -	Chuyển từ LKSV theo (QH) thành nhà phố
		Đường quy hoạch cạnh thửa 63	Đường quy hoạch cạnh thửa 937		27,0	Cây xanh	-	-	
		Trái: đến hết thửa số 79 Phải: đến hết thửa số 82	Đường quy hoạch cạnh thửa 937		27,0	Nhà phố	0,0	4,0	Chuyển từ LKSV theo (QH) thành nhà phố
		Từ sau đường quy hoạch cạnh thửa 937	Đến hết thửa số 991		27,0	Trái: Cây xanh Phải: Nhà phố	0,0 0,0	4,0 4,0	
		Từ sau thửa số 991	Ranh giới giáp Lộc Phát (Tp. Bảo Lộc)		27,0	Nhà phố	0,0	4,0	
13	Huỳnh Tấn Phát	Nút giao Huỳnh Tấn Phát - Hàm Nghi	Nút giao Huỳnh Tấn Phát - Hồ Tùng Mậu	180	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
14	Lạc Long Quân	Nút giao Lạc Long Quân - Hùng Vương	Đến đầu khu công nghiệp Lộc Thắng	1100	27,0	Nhà phố	0,0	4,0	
		Từ đầu Khu công nghiệp	Đến hết khu công nghiệp Lộc Thắng			Trái: Khu công nghiệp Phải: Nhà phố	- 0,0	- 4,0	
		Từ sau khu công nghiệp Lộc Thắng	Ranh giới xã Lộc Quàng		27,0	Song lập	3,0	3,0	Chuyển từ biệt thự (QH) sang song lập
15	Lê Đại Hành	Nút giao Lê Đại Hành - Hùng Vương	Đến hết Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	250	18,0	Nhà phố	0,0	4,0	
		Từ sau Trung tâm y tế huyện Bảo Lâm	Ranh giới xã Lộc Ngãi		18,0	Biệt lập	3,0	3,0	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Dạng kiến trúc	Khoảng lùi (m)	Tầng cao (tầng)	Ghi chú
16	Lê Duẩn	Nút giao Lê Duẩn - Hùng Vương - Trần Phú - Trương Định	Ranh giới xã Lộc Ngãi	1400	24,0	Nhà phố	0,0	4,0	Chuyên từ LKSV theo (QHC) thành nhà phố
		Nút giao Lê Duẩn - Hùng Vương - Trần Phú - Trương Định	Nút giao Lê Duẩn - Hai Bà Trưng	1300	22,0	Nhà phố	0,0	4,0	Chuyên LKSV bên trái và CC bên phải phía sau chợ theo (QHC) thành nhà phố
		Nút giao Lê Duẩn - Hai Bà Trưng	Nút giao Lê Duẩn - Lê Hồng Phong		22,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Chuyên từ biệt lập (QHC) thành bên trái LKSV, bên phải nhà phố
						Phái: Nhà phố	0	4,0	
17	Lê Hồng Phong	Nút giao Lê Duẩn - Lê Hồng Phong	Nút giao Lê Duẩn - Lý Thái Tổ		22,0	Công trình công cộng	-	-	Chuyên bên phải từ biệt lập (QHC) sang nhà phố
		Nút giao Lê Hồng Phong - Lê Duẩn	Nút giao Lê Hồng Phong - Trần Hưng Đạo	390	34,0	Trái: CTCC Phái: Nhà phố	0,0	4,0	
		Nút giao Lê Hồng Phong - Trần Hưng Đạo	Nút giao Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai		34,0	Công trình công cộng	-	-	Chuyên bên phải từ biệt lập (QHC) sang nhà phố
		Nút giao Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Nút giao Lê Hồng Phong - Nguyễn Trãi		34,0	Trái: CTCC Phái: Nhà phố	0,0	4,0	
		Nút giao Lê Hồng Phong - Nguyễn Trãi	Đền giáp hồ Lộc Thảng		34,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Chuyên bên trái từ cây xanh bên phải từ biệt lập theo (QHC) thành LKSV
18	Lê Lợi	Nút giao Lê Lợi - Lê Duẩn	Nút giao Lê Lợi - Lý Thái Tổ	1040	28,0	Trái: Liên kế có sân vườn Phái: Công trình công cộng	2,4	3,0	
					28,0	Biệt lập	3,0	3,0	
19	Lê Văn Tâm	Nút giao Lê Văn Tâm - Lý Thái Tổ	Nút giao Lê Văn Tâm - Lê Lợi	670	16,0	Công trình công cộng	-	-	
		Nút giao Lê Văn Tâm - Lê Lợi	Nút giao Lê Văn Tâm - Trường Chinh		16,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	
20	Lương Thế Vinh	Nút giao Lương Thế Vinh - Trần Phú - Hàm Nghi	Trái: đền đường đất cạnh thửa số 71 Phái: đền hết thửa số 137	550	14,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	
		Trái: từ sau đường đất cạnh thửa số 71 Phái: từ sau thửa số 137	Giáp hồ Lộc Thảng		14,0	Biệt lập	3,0	3,0	
21	Lý Thái Tổ	Nút giao Lý Thái Tổ - Lê Duẩn	Nút giao Lý Thái Tổ - Trần Quốc Toản	1200	18,0	CTCC - Cây xanh	-	-	
		Nút giao Lý Thái Tổ - Trần Quốc Toản	Nút giao Lý Thái Tổ - Lê Lợi		18,0	Trái: cây xanh Phái: Biệt lập	3,0	3,0	
		Nút giao Lý Thái Tổ - Lê Lợi	Nút giao Lý Thái Tổ - Cách Mạng Tháng Tám		12,0	Trái: Liên kế có sân vườn Phái: Biệt lập	2,4 3,0	3,0 3,0	
		Nút giao Lý Thái Tổ - Cách Mạng Tháng Tám	Nút giao Lý Thái Tổ - Trường Chinh		12,0	Biệt lập	3,0	3,0	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Dạng kiến trúc	Khoảng lùi (m)	Tầng cao (tầng)	Ghi chú
22	Lý Thường Kiệt	Nút giao Lý Thường Kiệt - Hàm Nghi	Nút giao Lý Thường Kiệt - Bà Triệu	100	34,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
23	Mạc Đinh Chi	Nút giao Mạc Đinh Chi - Lê Lợi	Nút giao Mạc Đinh Chi - Nguyễn Huệ	180	28,0	Cây xanh - CTCC	-	-	
24	Ngô Gia Tự	Nút giao Ngô Gia Tự - Trần Quốc Toàn	Đén đường quy hoạch	230	12,0	Biệt lập	3,0	3,0	
		Từ đường quy hoạch	Nút giao Ngô Gia Tự - Lê Lợi		12,0	Trái Cây xanh Phải Biệt lập	-	-	
25	Ngô Quyền	Nút giao Ngô Quyền - Lê Duẩn	Nút giao Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	270	16,0	Nhà phố	0,0	4,0	Chuyên từ biệt lập theo (QH) thành nhà phố
		Nút giao Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	Nút giao Ngô Quyền - Nguyễn Thị Minh Khai		16,0	Công trình công cộng	-	-	
		Nút giao Ngô Quyền - Nguyễn Thị Minh Khai	Nút giao Ngô Quyền - Nguyễn Trãi		16,0	Nhà phố	0,0	4,0	Chuyên từ biệt lập theo (QH) thành nhà phố
26	Ngô Tất Tố	Nút giao Ngô Tất Tố - Nguyễn Trì Phương	Nút giao Ngô Tất Tố - Võ Thị Sáu	230	27,0	Trái: CTCC Phải: Liên kế có sân vườn	-	-	Khu tái định cư Bauxit
		Nút giao Ngô Tất Tố - Võ Thị Sáu	Nút giao Ngô Tất Tố - Nguyễn Du		27,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	
27	Ngô Thời Nhiệm	Nút giao Ngô Thời Nhiệm - Võ Thị Sáu	Nút giao Ngô Thời Nhiệm - Nguyễn Du	100	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
28	Nguyễn Bình Khiêm	Nút giao Nguyễn Bình Khiêm - Bà Triệu	Nút giao Nguyễn Bình Khiêm - Nguyễn Trì Phương	400	20,0	Trái: Liên kế có sân vườn Phải: CTCC	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
		Nút giao Nguyễn Bình Khiêm - Nguyễn Trì Phương	Nút giao Nguyễn Bình Khiêm - Võ Thị Sáu		20,0	Trái: Nhà phố Phải: Công trình công cộng	0,0	4,0	
		Nút giao Nguyễn Bình Khiêm - Võ Thị Sáu	Nút giao Nguyễn Bình Khiêm - Nguyễn Du		20,0	Trái: Liên kế có sân vườn Phải: Nhà phố	2,4	3,0	
		Nút giao Nguyễn Bình Khiêm - Nguyễn Du	Nút giao Nguyễn Bình Khiêm - Nguyễn Du		20,0	Liên kế có sân vườn	0,0	4,0	
29	Nguyễn Chí Thanh	Nút giao Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú (phía Chu Văn An)	Đén hết thửa số 51	800	14,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Chuyên bên phải từ biệt lập (QH) sang LKSV
		Từ sau thửa số 51	Đén hết thửa số 84		14,0	Trái: Biệt lập Phải: Liên kế có sân vườn	3,0	3,0	
		Từ sau thửa số 84	Trái: Đén hết thửa số 226 Phải: Đén hết thửa số 50		14,0	Biệt lập	3,0	3,0	
		Trái: Từ sau thửa số 226 Phải: Từ sau thửa số 50	Nút giao Nguyễn Chí Thanh - Trần Phú		14,0	Nhà phố	0,0	4,0	
30	Nguyễn Du	Nút giao Nguyễn Du - Bà Triệu	Nút giao Nguyễn Du - Võ Thị Sáu	830	20,0	CTCC - Cây xanh	-	-	Khu tái định cư Bauxit
		Nút giao Nguyễn Du - Võ Thị Sáu	Nút giao Nguyễn Du - Nguyễn Bình Khiêm		20,0	Nhà phố	0,0	4,0	
		Nút giao Nguyễn Du - Nguyễn Bình Khiêm	Nút giao Nguyễn Du - Phạm Hồng Thái		20,0	Trái: Liên kế có sân vườn Phải: Cây xanh	2,4	3,0	
31	Nguyễn Đình Chiểu	Nút giao Nguyễn Đình Chiểu - Trần Quốc Toàn	Nút giao Nguyễn Đình Chiểu - Cách Mạng Tháng Tám	420	12,0	Biệt lập	3,0	3,0	

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Dạng kiến trúc	Khoảng lùi (m)	Tầng cao (tầng)	Ghi chú
		Nút giao Cách Mạng Tháng Tám - Nguyễn Đình Chiểu	Nút giao Trường Chinh - Nguyễn Đình Chiểu		12,0	Trái: Biệt lập Phải: Cây xanh	3,0	3,0	
32	Nguyễn Huệ	Nút giao Nguyễn Huệ - Lê Duẩn	Nút giao Nguyễn Huệ - Lý Thái Tổ	380	22,0	Công trình công cộng	-	-	
33	Nguyễn Hữu Thọ	Nút giao Nguyễn Hữu Thọ - Nguyễn Du	Nút giao Nguyễn Hữu Thọ - Võ Thị Sáu	400	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
		Nút giao Nguyễn Hữu Thọ - Võ Thị Sáu	Nút giao Nguyễn Hữu Thọ - Nguyễn Tri Phương		10,0	Nhà phố	0,0	4,0	
		Nút giao Nguyễn Hữu Thọ - Nguyễn Tri Phương	Nút giao Nguyễn Hữu Thọ - Bà Triệu		10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	
34	Nguyễn Trãi Thành	Nút giao Nguyễn Trãi Thành - Trần Phú	Nút giao Nguyễn Trãi Thành - Lê Hồng Phong	520	34,0	Công trình công cộng	-	-	
35	Nguyễn Thái Bình	Nút giao Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Du	Nút giao Nguyễn Thái Bình - Bùi Thị Xuân	290	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
		Nút giao Nguyễn Thái Bình - Bùi Thị Xuân	Nút giao Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Du		10,0	Trái: Liên kế có sân vườn Phải: Cây xanh	2,4	3,0	
		Nút giao Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Du	Nút giao Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Du		10,0	Nhà phố	0,0	4,0	
36	Nguyễn Thái Học	Nút giao Nguyễn Thái Học - Nguyễn Tri Phương	Nút giao Nguyễn Thái Học - Võ Thị Sáu	230	10,0	Nhà phố	0,0	4,0	Khu tái định cư Bauxit
		Nút giao Nguyễn Thái Học - Võ Thị Sáu	Nút giao Nguyễn Thái Học - Nguyễn Thái Bình		10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	
37	Nguyễn Thị Minh Khai	Nút giao Nguyễn Thị Minh Khai - Trần Phú	Nút giao Nguyễn Thị Minh Khai - Lê Hồng Phong	480	16,0	Trái: CTCC Phải: Nhà phố	-	-	Bên phải chuyển từ biệt lập (QH) thành nhà phố
38	Nguyễn Thiện Thuật	Nút giao Nguyễn Thiện Thuật - Võ Thị Sáu	Nút giao Nguyễn Thiện Thuật - Nguyễn Du	100	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
39	Nguyễn Trãi	Nút giao Nguyễn Trãi - Nguyễn Thị Minh Khai	Nút giao Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong	800	16,0	Nhà phố	0,0	4,0	Chuyển từ biệt lập 3 tầng (QH) thành nhà phố
			Đền giáp hồ Lạc Thảng		12,0	Trái: cây xanh Phải: Liên kế có sân vườn	-	-	
			Nút giao Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong	Nút giao Nguyễn Trãi - Lê Hồng Phong		18,0	Công trình công cộng	2,4	
40	Nguyễn Tri Phương	Nút giao Nguyễn Tri Phương - Nguyễn Du	Nút giao Nguyễn Tri Phương - Nguyễn Bình Khiêm	660	18,0	Nhà phố	-	-	Khu tái định cư Bauxit
		Nút giao Nguyễn Tri Phương - Nguyễn Bình Khiêm	Nút giao Nguyễn Tri Phương - Hồ Tùng Mậu		18,0	Nhà phố	0,0	4,0	
		Nút giao Nguyễn Tri Phương - Hồ Tùng Mậu	Nút giao Nguyễn Tri Phương - Ngô Tất Tố		18,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	
41	Nguyễn Văn Cừ	Nút giao Nguyễn Văn Cừ - Lê Lợi	Nút giao Nguyễn Văn Cừ - Trần Quốc Toản	240	12,0	Biệt lập	3,0	3,0	

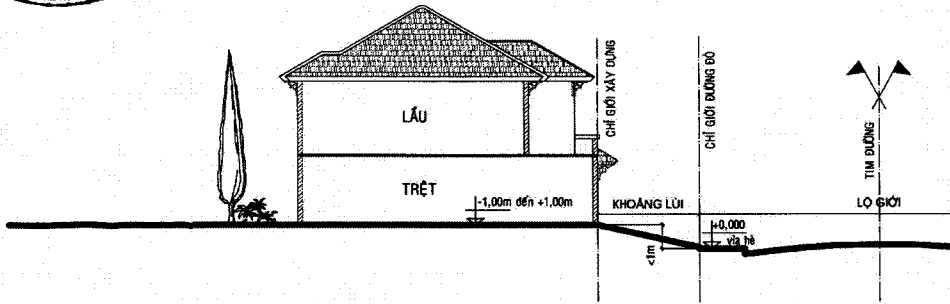
STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Dạng kiến trúc	Khoảng lùi (m)	Tầng cao (tầng)	Ghi chú
42	Nguyễn Văn Trỗi	Nút giao Nguyễn Văn Trỗi - Lê Lợi	Nút giao Nguyễn Văn Trỗi - Trần Quốc Toản	240	12,0	Biệt lập	3,0	3,0	
43	Phạm Ngọc Thạch	Nút giao Phạm Ngọc Thạch - Nguyễn Tri Phương	Nút giao Phạm Ngọc Thạch - Bà Triệu	200	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
44	Phan Bội Châu	Nút giao Phan Bội Châu - Trần Bình Trọng	Nút giao Phan Bội Châu - Trần Quốc Toản	280	12,0	Biệt lập	3,0	3,0	
45	Phan Chu Trinh	Nút giao Phan Chu Trinh - Trường Chinh - Trần Quốc Toản	Nút giao Phan Chu Trinh - Trường Chinh - Cách Mạng Tháng Tám	300	12,0	Trái: Biệt lập Phải: Cây xanh	3,0 -	3,0 -	
46	Phan Đình Phùng	Nút giao Phan Đình Phùng - Hàm Nghi	Ranh giới xã Lộc Ngãi	800	20,0	Biệt lập	3,0	3,0	Chuyên tái biệt thự (QH) sang biệt lập
47	Phan Văn Trị	Ngã ba Phan Văn Trị - Võ Thị Sáu	Nút giao Phan Văn Trị - Nguyễn Du	100	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
48	Phạm Hồng Thái	Nút giao Phạm Hồng Thái - Võ Thị Sáu	Nút giao Phạm Hồng Thái - Nguyễn Du	100	10,0	Trái: Cây xanh Phải: Liên kế có sân vườn	- 2,4	- 3,0	Khu tái định cư Bauxit
49	Thủ Khoa Huân	Nút giao Thủ Khoa Huân - Nguyễn Tri Phương	Nút giao Thủ Khoa Huân - Nguyễn Thái Bình	230	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
50	Tô Hiến Thành	Nút giao Tô Hiến Thành - Bà Triệu	Nút giao Tô Hiến Thành - Nguyễn Tri Phương	400	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
		Nút giao Tô Hiến Thành - Nguyễn Tri Phương	Nút giao Tô Hiến Thành - Võ Thị Sáu		10,0	Nhà phố	0,0	4,0	
		Nút giao Tô Hiến Thành - Võ Thị Sáu	Nút giao Tô Hiến Thành - Nguyễn Du		10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	
51	Tôn Thất Tùng	Nút giao Tôn Thất Tùng - Nguyễn Du	Nút giao Tôn Thất Tùng - Bùi Thị Xuân	193	10,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
52	Trần Bình Trọng	Nút giao Trần Bình Trọng - Lý Thái Tổ	Nút giao Trần Bình Trọng - Hoàng Văn Thụ	930	18,0	CTCC- Cây xanh	-	-	
		Nút giao Trần Bình Trọng - Hoàng Văn Thụ	Nút giao Trần Bình Trọng - Trần Quốc Toản		18,0	Trái: Biệt lập Phải: Cây xanh	3,0 -	3,0 -	
		Nút giao Trần Bình Trọng - Trần Quốc Toản	Đền đường quy hoạch		18,0	Biệt lập	3,0	3,0	
		Từ đường quy hoạch	Nút giao Trần Bình Trọng - Lê Lợi		18,0	Trái: Biệt lập Phải: Cây xanh	3,0 -	3,0 -	
		Nút giao Trần Bình Trọng - Lê Lợi	Nút giao Trần Bình Trọng - Trường Chinh		18,0	Biệt lập	3,0	3,0	
53	Trần Hưng Đạo	Nút giao Trần Hưng Đạo - Trần Phú	Nút giao Trần Hưng Đạo - Hai Bà Trưng	570	16,0	Trái: Nhà phố Phải: CTCC	0,0 -	4,0 -	Bên trái chuyên CC (QH) phía sau chợ thành nhà phố
		Nút giao Trần Hưng Đạo - Hai Bà Trưng	Nút giao Trần Hưng Đạo - Lê Hồng Phong		16,0	Nhà phố	0,0	4,0	Chuyên biệt lập bên trái và CC bên phải theo (QH) thành nhà phố

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Dạng kiến trúc	Khoảng lùi (m)	Tầng cao (tầng)	Ghi chú
54	Trần Phú	Nút giao Trần Phú - Lê Duẩn - Hùng Vương - Trương Định	Nút giao Trần Phú - Nguyễn Thị Minh Khai	1940	27,0	Trái: CTCC Phải: Nhà phố	-	-	Chuyên toàn bộ CC TM-DV (QHC) và LKSV 4 tầng (QHC) trên toàn huyện song nhà phố 4 tầng
						Nút giao Trần Phú - Nguyễn Thị Minh Khai Phải: đền nhà thờ Tân Rai	0,0	4,0	
					27,0	Nút giao Trần Phú - Lương Thế Vinh - Hàm Nghi	0,0	4,0	
55	Trần Quốc Toản	Nút giao Trần Quốc Toản - Hoàng Văn Thụ	Nút giao Trần Quốc Toản - Hoàng Văn Thụ	660	18,0	Trái: Biệt lập Phải: Công trình công cộng	3,0	3,0	Giảm từ 4 tầng (QHC) xuống còn 3 tầng
						Nút giao Trần Quốc Toản - Trần Bình Trọng	-	-	
					18,0	Nút giao Trần Quốc Toản - Phan Chu Trinh - Trường Chinh	3,0	3,0	
56	Triệu Quang Phục	Nút giao Trần Quốc Toản - Trần Bình Trọng	Nút giao Trần Quốc Toản - Phan Chu Trinh - Trường Chinh	110	18,0	Trái: Biệt lập Phải: CTCC, xây xanh	3,0	3,0	Khu tái định cư Bauxit
						Nút giao Triệu Quang Phục - Võ Thị Sáu	-	-	
					10,0	Nút giao Triệu Quang Phục - Nguyễn Du	2,4	3,0	
57	Trường Chinh	Nút giao Trường Chinh - Lê Duẩn	Đường quy hoạch	2.000	18,0	Trái: cây xanh Phải: Liên kế có sân vườn	-	-	
						Nút giao Trường Chinh - Nguyễn Đình Chiểu	2,4	3,0	
					18,0	Nút giao Trường Chinh - Nguyễn Huệ - Phan Chu Trinh	-	-	
58	Trương Định	Nút giao Nguyễn Đình Chiểu - Trường Chinh	Nút giao Trường Chinh - Nguyễn Huệ - Phan Chu Trinh	650	18,0	Cây xanh	-	-	
						Nút giao Trương Định - Lê Duẩn	0,0	4,0	
					27,0	Đến hết thửa số 655	0,0	4,0	
59	Võ Thị Sáu	Từ sau thửa số 655	Ranh giới xã Lộc Ngãi	770	18,0	Liên kế có sân vườn	2,4	3,0	Chuyên từ LKSV theo (QHC) thành nhà phố (QHC) thành LKSV
						Nút giao Võ Thị Sáu - Nguyễn Du	-	-	
					18,0	Nút giao Võ Thị Sáu - Nguyễn Đình Chiểu	0,0	4,0	
		Nút giao Võ Thị Sáu - Nguyễn Thái Học	Nút giao Võ Thị Sáu - Nguyễn Thái Học		18,0	Nút giao Võ Thị Sáu - Ngô Tất Tố	2,4	3,0	Khu tái định cư Bauxit
						Nút giao Võ Thị Sáu - Phạm Hồng Thái	-	-	
					18,0	Nút giao Võ Thị Sáu - Ngô Tất Tố	2,4	3,0	

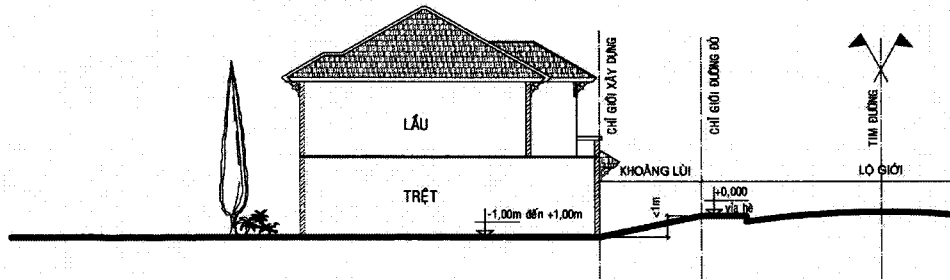


Phụ lục Quy định cao trình nền tầng trệt, tầng bán hầm

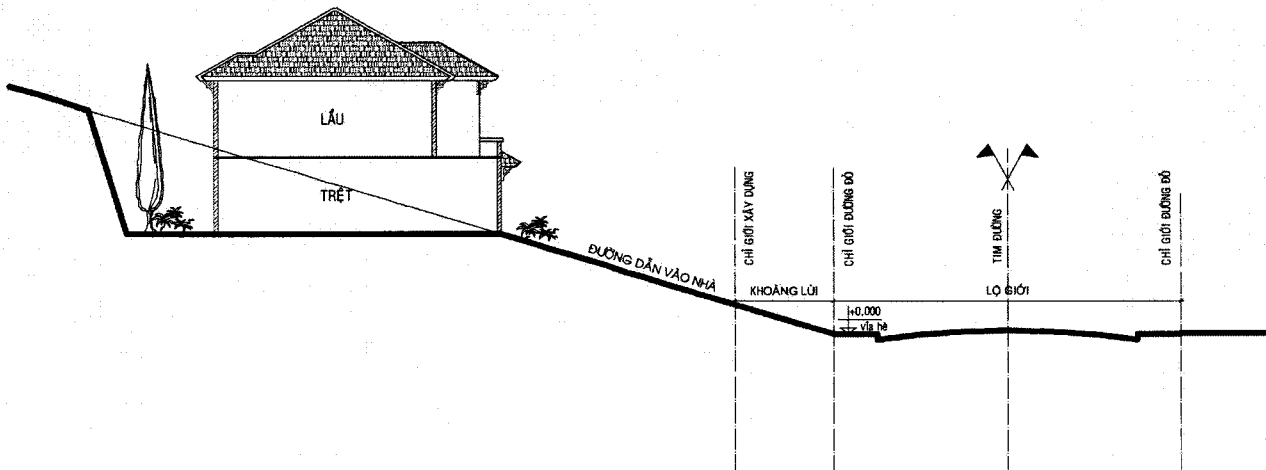
(Ban hành kèm theo Quyết định số 31 /2017/QĐ-UBND tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



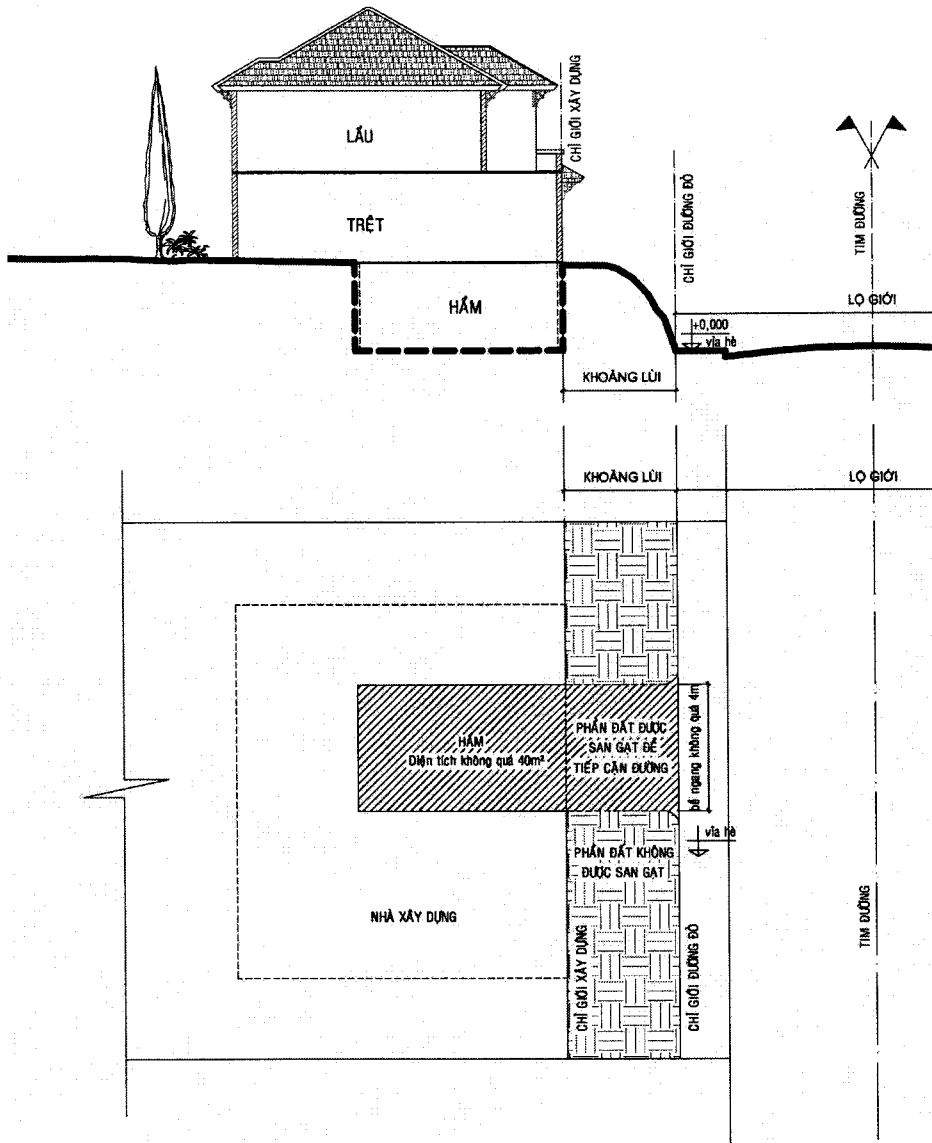
Hình 01



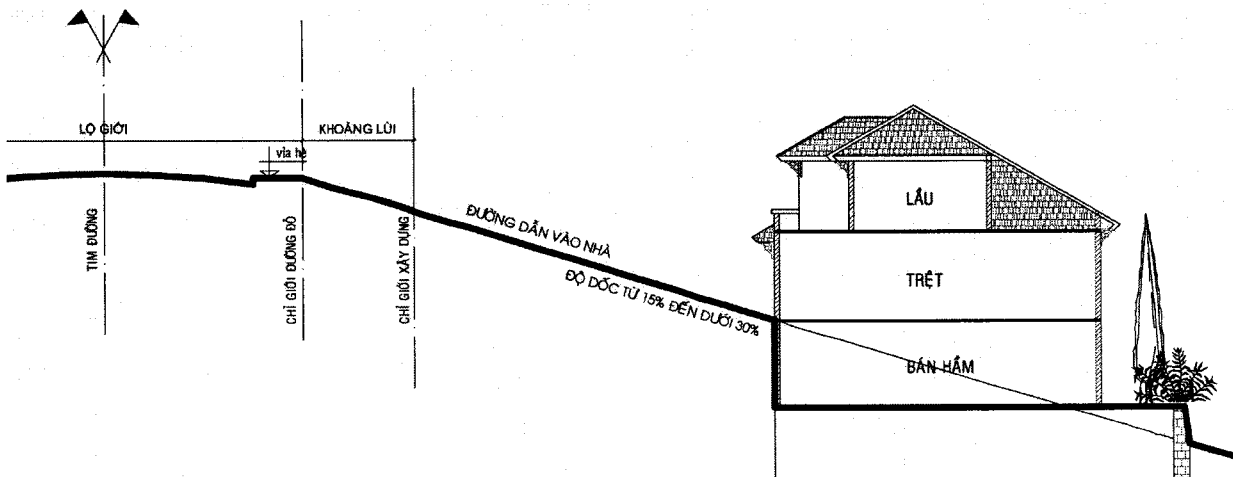
Hình 02



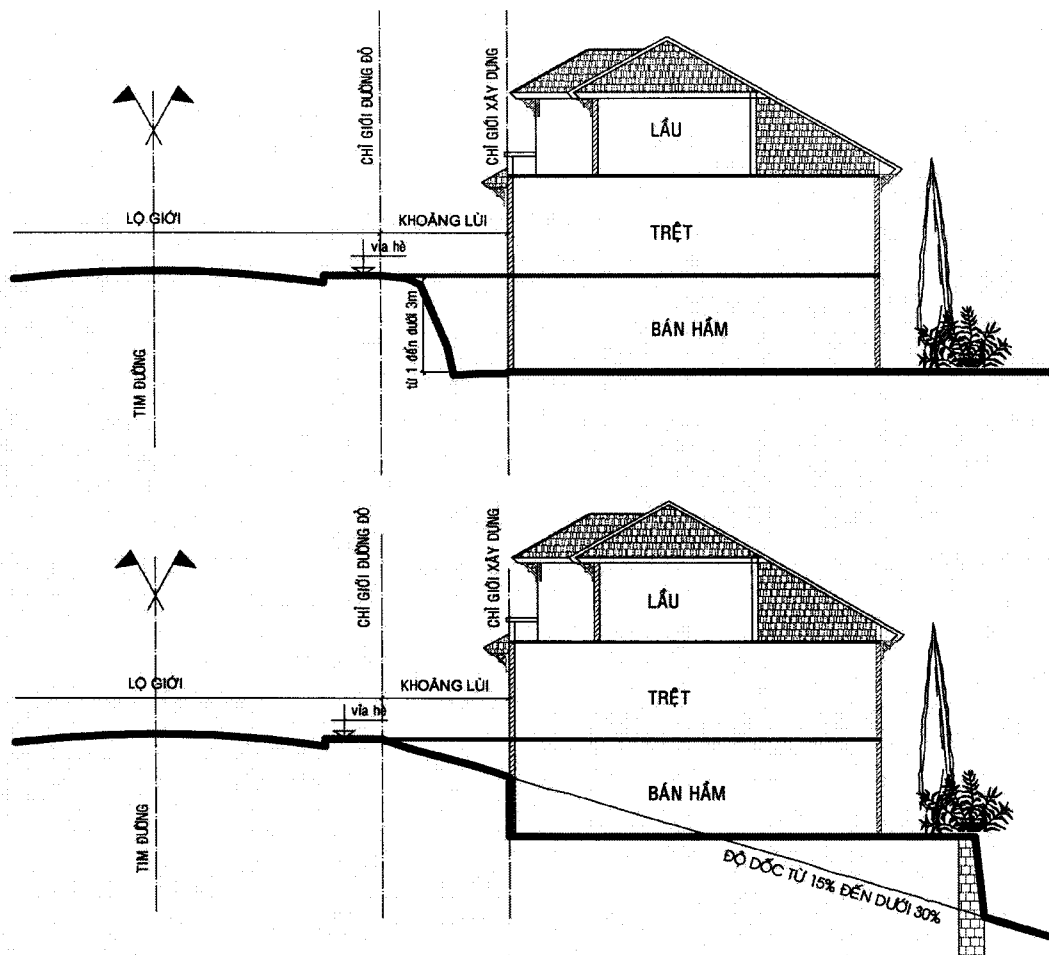
Hình 03



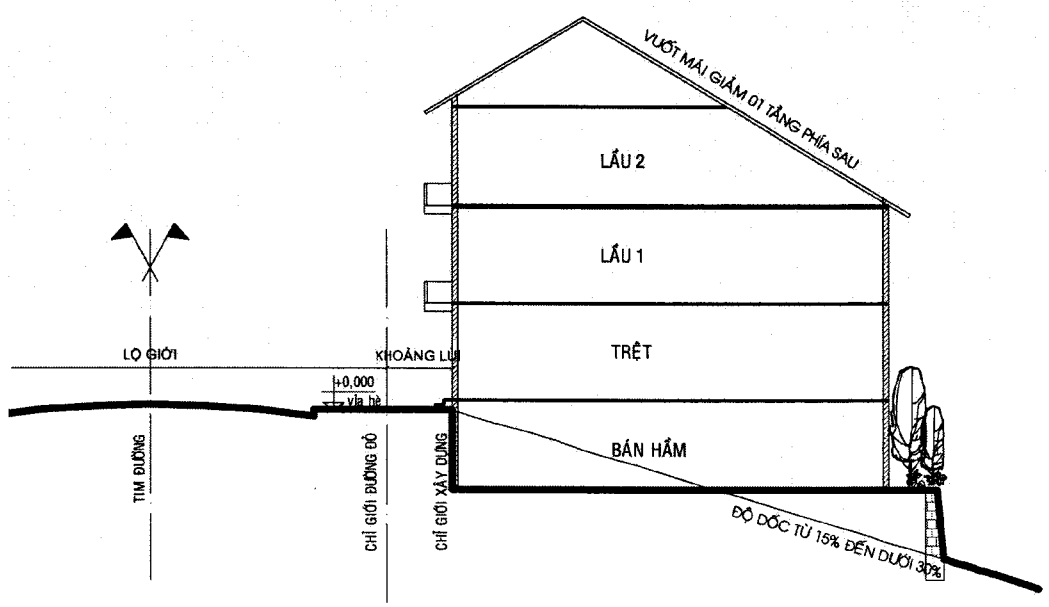
Hình 04



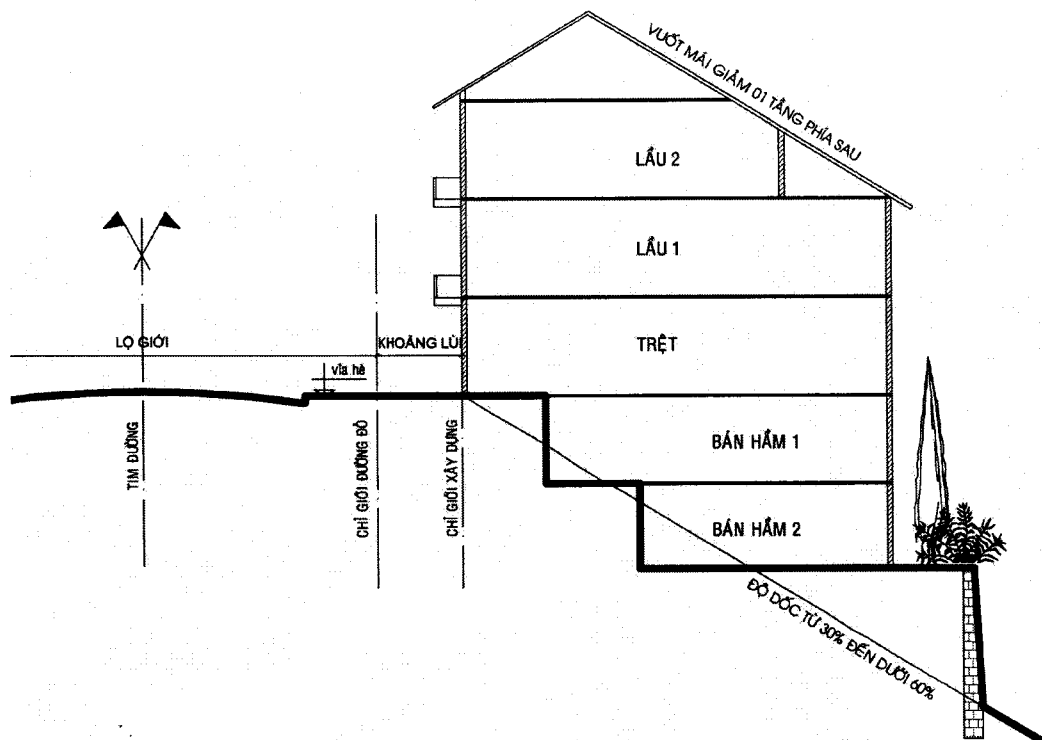
Hình 05



Hình 06



Hình 07



Hình 08